TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:488/2024/HS-PT
Ngày: 20/6/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Đoàn;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Nam Thành;
Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tùng - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 77/2024/TLPT-HS ngày 17 tháng 01 năm 2024 đối với các bị cáo Ngô Thị H1 và Nguyễn Đức M1 bị Tòa án nhân dân thành phố H xét xử về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đức M1, các bị hại bà Trần Thị H3, ông Nguyễn Hồng Q2, ông Nguyễn Thế K1, ông Nguyễn Văn T1 và ông Bùi Xuân T2 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 574/2023/HS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H.

- Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1. Ngô Thị H1 (tên gọi khác: H2), sinh năm 1982; giới tính: nữ; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P108 nhà A1, Tập thể B, tổ 27, phường M, quận C, thành phố H; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Ngô Văn K2 và bà Vũ Thị T4; chồng Mai Chấn C1 và có 03 con (con lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt theo Quyết định truy nã, bị tạm giam từ ngày 21/8/2022 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 - Công an thành phố H; có mặt.

2. Nguyễn Đức M1 (tên gọi khác Nguyễn Bá M1)**,** sinh năm 1977; giới tính: nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 3, tổ 20, phường Đ, quận H, thành phố H; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Sỹ C2 và bà Nguyễn Thị M2; vợ Phan Thị Tuyết T5 và có 03 con (con lớn nhất sinh năm 2001, con nhỏ nhất sinh năm 2021); tiền án, tiền sự: không; nhân thân Bản án số 293/2008/HSST, ngày

10/7/2008 của Tòa án nhân dân thành phố H xử phạt Nguyễn Đức M1 5 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" (đã xóa án tích); Hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo.

1. Người bào chữa cho bị cáo Ngô Thị H1: Luật sư Đặng Thị Vân T6 - Văn phòng Luật sư K thuộc Đoàn Luật sư thành phố H – có mặt.

2. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đức M1: Luật sư Hoàng Ngọc Thanh B - Văn phòng Luật sư Đ và cộng sự, Đoàn luật sư thành phố H – có mặt.

Các bị hại:

1. Bà Hà Thị Q1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố H. ĐT: 039.385.5669 - vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Hồng Q2, sinh năm 1975; địa chỉ: 167 T, phường K, quận T, thành phố H. ĐT: 0867787786 - có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện Đ, thành phố H. ĐT: 0352.331.426 – có mặt.

4. Ông Bùi Xuân T2, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 401 đường H, phường P, quận H, thành phố H. ĐT: 0912.063.478 – có mặt.

5. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện Đ, thành phố H. ĐT: 0977.124.475 – có mặt.

6. Anh Nguyễn Thế K1, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm Đ, thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, thành phố H. ĐT: 0985.747.058 – có mặt.

7. Anh Trần Văn N, sinh năm 1985, địa chỉ: Số 42, ngách 150/55 phố T, phường V, quận H, thành phố H. ĐT: 0982.890.828 – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ trước năm 2016, một số hộ dân đã nhận chuyển nhượng đất tại khu vực lòng sông thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố H, nguồn gốc là đất nông nghiệp nhận thuê thầu khoán, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ), đồng thời xây dựng nhà trái phép trên đất. Trong đó ông Nguyễn Hồng Q2 nhận chuyển nhượng của ông Đinh Văn D (sinh năm 1964; trú tại thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố H) diện tích 140m^2 với giá 100.000.000 đồng; bà Hà Thị Q1 nhận chuyển nhượng của 03 hộ dân gồm ông Đinh Văn Đ1 (sinh năm 1958; trú tại thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố H), ông Đinh Văn D và bà Trần Thị H3 tổng diện tích khoảng 340m^2 với giá 360.000.000 đồng; ông Nguyễn Thế K1 nhận chuyển nhượng của bà Hà Thị Q1 diện tích 68m2 với giá 300.000.000 đồng, ông Nguyễn

Văn T1 nhận chuyển nhượng của bà Hà Thị Q1 diện tích 60m^2 với giá 50.000.000 đồng; ông Bùi Xuân T2 nhận chuyển nhượng của anh Lê Ngọc G (sinh năm 1984; trú tại số 15 phố T, quận H, thành phố H) diện tích 80m^2 với giá 380.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng đất giữa các bên đều viết tay, không qua văn phòng công chứng, chứng thực.

Do xây dựng trái phép nên ngày 11/01/2017, UBND xã V ban hành Quyết định cưỡng chế, tháo dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng tại khu vực lòng sông thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố H trong đó có hộ ông Nguyễn Hồng Q2, Bùi Xuân T2, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn V (chồng bà Hà Thị Q1), ông Nguyễn Thế K1, Nguyễn Văn T1. Sau khi nhận được Quyết định cưỡng chế và thông báo tự phá dỡ công trình vi phạm trên đất nông nghiệp, khoảng tháng 7/2017, Nguyễn Đức M1 đến thôn N, xã V, huyện Đ để mua bán đất thì gặp bà Q1, ông Q2, bà H3, ông K1. Khi biết các thửa đất của các hộ dân không có sổ đỏ, bị UBND xã V ra Quyết định cưỡng chế, thì M1 nói với các hộ dân là M1 có nhiều mối quan hệ, có thể giúp làm được sổ đỏ, với chi phí hết 300.000.000 đồng/thửa nên bà Q1 nói lại với ông Q2, T1, T2, K1, bà H3 thì tất cả đồng ý thông qua bà Q1 nhờ M1 giúp đỡ. Ngày 11/8/2017 ông Q2 đưa cho bà Q1 200.000.000 đồng (bao gồm suất của ông Q2 và ông T2), bà Q1 viết giấy vay tiền đề ngày 11/8/2017, nội dung: *Tôi Hà Thị Q1 vay của anh Nguyễn Hồng Q2 số tiền 200.000.000 đồng để lo việc riêng, nếu sau ngày hai mươi tháng tám mà bị tháo dỡ thì tôi sẽ trả lại số tiền trên cho anh Q2*; bà H3 đưa cho bà Q1 100.000.000 đồng. Cùng ngày 11/8/2017 bà Q1 sử dụng tài khoản số 19031431121011 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam mang tên Hà Thị Q1 chuyển khoản đến số tài khoản 0301000298555 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam mang tên Nguyễn Đức M1 số tiền 180.000.000 đồng và bà Q1 đưa cho M1 01 bộ hồ sơ của bà Q1 bản phô tô gồm: giấy tờ mua bán đất, chứng minh thư nhân dân.

Sau khi nhận hồ sơ của bà Q1, thông qua anh Trịnh Kế Đ2 (tên gọi khác Trịnh Hoài S (sinh năm 1978; trú tại thôn K 2, xã Y, huyện Y, tỉnh H) thì M1 quen biết Ngô Thị H1. M1 nhờ H1 làm sổ đỏ cho các thửa đất của các hộ dân đang bị cưỡng chế tại thôn N, xã V, huyện Đ. Mặc dù H1 không có chức năng, không có khả năng làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân nhưng H1 vẫn nhận lời và yêu cầu M1 chuyển cho H1 số tiền 300.000.000 đồng/1 thửa đất. Sau đó, M1 thông báo lại với bà Q1 là đang nhờ cấp trên lo cấp sổ đỏ cho thửa đất của các hộ dân và yêu cầu bà Q1 chuyển số tiền 300.000.000 đồng/1 thửa đất.

Ngày 17/8/2017, UBND xã V tổ chức thi hành biện pháp cưỡng chế, phá dỡ công trình xây dựng trái phép đối với các căn nhà của ông Q2, bà H3, bà Q1, ông T2 và ông K1. Do đã đưa tiền mà vẫn bị cưỡng chế nên ông Q2, T1, K1, bà Q1 hẹn gặp M1 tại quán cafe khu vực huyện Đ. Tại đây, M1 nhận định UBND xã V cưỡng chế sai sẽ phải chịu trách nhiệm, M1 hứa sẽ giúp các hộ dân làm được sổ đỏ và các hộ dân nộp tiền cho bà Q1 và thông qua bà Q1 để làm việc với M1. Sau đó bà Q1 thông báo mỗi hộ dân phải nộp 300.000.000 đồng, nếu đã đưa trước 100.000.000

đồng thì phải nộp thêm số tiền 200.000.000 đồng. Từ khoảng cuối tháng 8/2017 đến tháng 9/2017 ông Q2 tiếp tục đưa thêm cho bà Q1 số tiền 250.000.000 đồng, bà H3 đưa thêm cho bà Q1 số tiền là 200.000.000 đồng; anh K1 đưa cho bà Q1 tổng số tiền là 300.000.000 đồng; từ ngày 17/8/2017 đến ngày 12/9/2017 bà Q1 nhiều lần chuyển khoản đến tài khoản của Nguyễn Đức M1 số tiền 490.000.000 đồng. Sau đó các hộ dân tiếp tục lợp tôn trên phần đất bị cưỡng chế. Ngày 05/9/2017, UBND xã V tiếp tục phá dỡ lần thứ 2. Do đã nộp tiền mà chưa làm được sổ đỏ và vẫn bị cưỡng chế nên cùng ngày 05/9/2017 bà Q1 gọi điện thoại cho M1 thắc mắc thì M1 đưa bà Q1, ông Q2, T2, K1, bà H3 đến nhà số 7 phố L, quận N, thành phố H gặp Ngô Thị H1. Tại đây, M1 giới thiệu với bà Q1 là hồ sơ xin cấp sổ đỏ đã đưa cho H1 đồng thời thông báo từ thời điểm này, mọi giao dịch bà Q1 sẽ trực tiếp gặp H1 để thỏa thuận xin cấp sổ đỏ cho bà Q1 và các hộ dân và M1 nhận của ông Q2 03 bộ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số tiền 150.000.000 đồng nhưng không viết giấy biên nhận.

Ngày 06 và ngày 07/9/2017 M1 sử dụng tài khoản của mình chuyển khoản đến số tài khoản 0491000081663 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam mang tên Ngô Thị H1 số tiền 250.000.000 đồng để nhờ H1 giúp làm sổ đỏ cho các hộ dân, M1 giữ lại số tiền 570.000.000 đồng.

Khoảng cuối tháng 11/2017, anh Nguyễn Văn T1 nhận chuyển nhượng của bà Hà Thị Q1 diện tích 60m^2 với giá 50.000.000 đồng tại thôn N, xã V, huyện Đ, Hà Nội, nguồn gốc là đất nông nghiệp đồng thời anh T1 nhờ bà Q1 làm sổ đỏ cho thửa đất của anh T1. Hai bên thỏa thuận chi phí làm sổ đỏ là 400.000.000 đồng. Anh T1 đưa cho bà Q1 số tiền 200.000.000 đồng. Hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng đất vườn liền kề viết tay, không qua công chứng, chứng thực, bà Q1 viết 01 giấy biên nhận không ghi ngày, nội dung: *"Tôi Hà Thị Q1 nhận của T1 01 bộ hồ sơ để xin cấp đất, chú T1 còn thiếu hai trăm năm mươi triệu"*. Khoảng đầu tháng 12/2017 anh T1 tiếp tục đưa cho bà Q1 thêm số tiền 250.000.000 đồng, việc đưa tiền hai bên không viết giấy biên nhận. Sau đó bà Q1 nhờ H1 xin cấp sổ đỏ cho thửa đất của anh T1 có diện tích như trên và thửa đất chị Trần Thị M3, sinh năm 1990 (con gái bà Q1) diện tích 79m^2 tại thôn N, xã V, huyện Đ.

Trong thời gian nhận lời làm sổ đỏ cho các hộ dân tại thôn N, xã V, thông qua mối quan hệ xã hội, H1 quen biết Nguyễn Vũ Thu T3 (sinh năm 1978; trú tại tổ 36 phường Đ, quận H, thành phố H, hiện đang chấp hành án tại Trại giam T - Bộ Công an). Quá trình quen biết, H1 nói với T3 một số hộ dân tại thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố H muốn làm sổ đỏ và xin cấp đất ở, các hộ dân này nghèo nên chỉ thu mỗi hộ gia đình 300.000.000 đồng thì T3 hứa tìm người xem giúp H1 xin cấp sổ đỏ cho các hộ dân. Khoảng đầu tháng 12/2017 H1 và T3 đến thôn N, xã V, huyện Đ gặp bà Q1, ông Q2, bà H3, ông T2, ông K1. Tại đây, H1 giới thiệu chị T3 là Cán bộ thanh tra chính phủ và H1 hứa sẽ giúp các hộ dân làm được sổ đỏ.

Ngày 16/12/2017, H1 thuê Công ty cổ phần đo đạc bản đồ L đo đạc, phân lô, lập sơ đồ thửa đất của bà Q1, chị M3, ông Q2, ông T2, ông K1, bà H3, anh T1 và thửa đất của bà Nguyễn Thị H4 (sinh năm 1967; trú tại thôn N, xã V, huyện Đ,

thành phố H) diện tích 155m^2. H1 cam kết sẽ xin cấp sổ đỏ các thửa đất, sau đó sẽ chia cho mỗi hộ 50m^2 đất, số đất còn lại là của H1. H1 hướng dẫn các hộ lập Vi bằng chuyển nhượng 07 thửa đất cho H1 đứng tên để H1 đi làm sổ đỏ mang tên H1, sau khi làm được sổ đỏ, H1 sẽ làm thủ tục sang tên lại cho các hộ dân thì tất cả đều đồng ý. Từ ngày 20/12/2017 đến ngày 27/01/2018, H1 cùng bà Q1, chị M3, ông Q2, ông T1, ông T2, anh K1, bà H3 và bà H4 đến Văn phòng thừa phát lại H lập Vi bằng, nội dung: Do không có nhu cầu sử dụng nên bà Hà Thị Q1, chị Trần Thị M3, ông Nguyễn Hồng Q2, ông Nguyễn Văn T1, ông Bùi Xuân T2, anh Nguyễn Thế K1, bà Trần Thị H3 và bà Nguyễn Thị H4 bàn giao thửa đất tại thôn N, xã V, huyện Đ cho Ngô Thị H1 quản lý và sử dụng.

Ngày 25/11/2017, anh Trần Văn N nhận chuyển nhượng của Ngô Thị H1 diện tích 50m^2 đất (trong thửa đất 155m^2 của bà H4 bàn giao cho H1) với giá 500.000.000 đồng. H1 cam kết đây là đất ở, H1 có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp sổ đỏ cho thửa đất của anh N thì anh N đồng ý. H1 yêu cầu anh N đặt cọc thì khoảng tháng 12/2017 anh N đưa cho bà Q1 02 lần tổng số tiền 400.000.000 đồng để nhờ bà Q1 đưa cho H1. Việc đưa tiền các bên không viết giấy biên nhận. Tin tưởng H1 có thể làm được sổ đỏ thì từ ngày 13/9/2017 đến ngày 06/02/2018, bà Q1 đã nhiều lần đưa cho H1 tổng số tiền là 1.900.000.000 đồng, trong đó bà Q1 sử dụng tài khoản của mình chuyển khoản đến tài khoản của H1 số tiền 219.000.000 đồng và nhiều lần đưa trực tiếp tiền mặt cho H1 số tiền là 1.681.000.000.000 đồng. Việc đưa tiền mặt các bên không viết giấy biên nhận.

Từ ngày 18 đến ngày 20/4/2018, Ngô Thị H1 cùng các hộ dân đến Văn phòng Công chứng Đ lập giấy ủy quyền. Nội dung: bà Q1, chị M3, ông Q2, ông T1, ông T2, anh K1 và bà H3 ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng P là Luật sư (do H1 thuê) và Ngô Thị H1 thay mặt các hộ dân liên hệ với các cơ quan liên quan để xin xác nhận đăng ký sử dụng đất lần đầu đồng thời H1 hứa trong thời gian 3 tháng sẽ làm được sổ đỏ cho 07 hộ dân trên. Tuy nhiên H1 không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị hại như đã cam kết mà chiếm đoạt số tiền đã nhận rồi bỏ trốn.

Hết thời hạn 03 tháng, ông Nguyễn Hoàng P không liên lạc được với H1 nên ông P đã thông báo cho 07 hộ dân trên biết các thửa đất của 07 hộ dân trên không nằm trong diện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông P đã trả lại vi bằng cho bà Q1, bà H3, ông Q2, ông K1, ông T2, ông T1 và chị M3. Sau khi phát hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các bị hại có đơn gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Đ tố giác Ngô Thị H1 và Nguyễn Đức M1 về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Sao kê tài khoản của Ngô Thị H1 xác định: Từ ngày 06/9/2017 đến 06/02/2018, Nguyễn Đức M1 có 04 lần chuyển khoản đến số tài khoản của H1, tổng số tiền là 250.000.000 đồng; Bà Q1 có 06 lần chuyển khoản đến số tài khoản của H1 tổng số tiền là 219.000.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Đức M1 khai: M1 nhận của bà Q1 và ông Q2 số tiền là 820.000.000 đồng. M1 đưa cho Ngô Thị H1 khoảng 650.000.000 đồng,

trong đó chuyển khoản cho H1 số tiền 250.000.000 đồng và đưa tiền mặt cho H1 số tiền khoảng 400.000.000 đồng. Việc đưa tiền cho H1 hai bên không viết giấy biên nhận. Sao kê tài khoản số 0301000298555 của Nguyễn Đức M1, xác định, từ ngày 14/8/2017 đến ngày 12/9/2017 bà Q1 chuyển khoản đến tài khoản của M1 tổng số tiền 670.000.000 đồng; Ngày 06 và ngày 07/9/2012 M1 chuyển khoản đến số tài khoản 0491000081663 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần phần ngoại thương Việt Nam mang tên Ngô Thị H1 số tiền 250.000.000 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, xác định Nguyễn Đức M1 nhận của bà Q1 số tiền 670.000.000 đồng, nhận của ông Q2 số tiền 150.000.000 đồng. Tổng số tiền 820.000.000 đồng M1 chuyển cho H1 số tiền 250.000.000 đồng, M1 hưởng lợi số tiền 570.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, từ ngày 31/10/2019 đến ngày 01/12/2020 Nguyễn Đức M1 đã tự nguyện trả cho bà Q1 tổng số tiền 150.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Hồng Q2 số tiền 150.000.000 đồng; tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 270.000.000 đồng.

Quá trình điều tra anh Trần Văn N và bà Trần Thị H3 khai: Sau khi thỏa thuận mua đất của Ngô Thị H1 thì anh N đã đưa cho bà Hà Thị Q1 03 lần tổng số tiền là 500.000.000 đồng để nhờ bà Q1 đưa cho H1. Trong đó lần thứ nhất anh N đưa cho bà H3 100.000.000 đồng, sau đó bà H3 đã đưa cho bà Q1 số tiền 100.000.000 đồng, 02 lần sau anh N đưa cho bà Q1 tổng số tiền 400.000.000 đồng để nhờ bà Q1 đưa cho H1. Tuy nhiên bà Q1 khai không nhận của bà H3 số tiền 100.000.000 đồng, mà chỉ nhận của anh N số tiền 400.000.000 đồng, ngay sau đó bà Q1 đã đưa cho H1 số tiền trên. Việc đưa tiền các bên không viết giấy biên nhận. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất để xác định số tiền anh N, bà H3 đưa cho bà Q1 nhưng các bên vẫn giữ nguyên lời khai của mình. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra, xác định anh N đã đưa cho bà Q1 tổng số tiền 400.000.000 đồng để nhờ bà Q1 đưa cho H1 làm thủ tục xin cấp sổ đỏ thửa đất của anh N mua của H1. Ngay sau đó bà Q1 đã đưa toàn bộ số tiền trên cho Ngô Thị H1.

Đối với Ngô Thị H1 sau khi phạm tội bỏ trốn khỏi địa phương, ngày 18/8/2022 Cơ quan điều tra - Công an thành phố H quyết định truy nã. Sau khi bị bắt, H1 khai: Khoảng cuối năm 2017, Nguyễn Đức M1 nhờ H1 xin cấp sổ đỏ cho một số hộ dân có đất tại thôn N, xã V, huyện Đ. Sau đó H1 hỏi Nguyễn Vũ Thu T3 thì T3 cam kết sẽ xin cấp sổ đỏ cho các hộ dân chi phí hết 300.000.000 đồng/1 suất. H1 nói lại thông tin trên cho M1 biết thì M1 trực tiếp đưa cho H1 số tiền 250.000.000 đồng. Sau đó M1 đưa bà Q1 và các hộ dân đến gặp H1 thì H1 cam kết sẽ nhờ T3 xin cấp sổ đỏ cho các hộ dân. Từ cuối năm 2017 và đầu năm 2018 H1 nhận của bà Q1 nhiều lần tổng số tiền là 1.900.000.000 đồng. Việc đưa nhận tiền giữa các bên không viết giấy biên nhận. Tổng số tiền H1 nhận của M1 và bà Q1 là 2.150.000.000 đồng, sau đó H1 đã 03 lần đưa cho T3 tổng số tiền là 3.550.000.000 đồng (bao gồm 2.150.000.000 đồng H1 nhận của M1 và bà Q1 và 1.400.000.000 đồng H1 nhận của một số người khác nhờ xin việc). Những lần nhận tiền T3 đều viết giấy biên nhận nhưng sau đó H1 làm mất 03 tờ giấy biên nhận do T3 viết.

Ngày 28/4/2018 H1 nhờ nhân viên của mình (hiện H1 không nhớ tên, tuổi cụ thể) đánh máy Giấy biên nhận tiền, nội dung thể hiện: Ngô Thị H1 thay mặt các thành viên giao cho Nguyễn Vũ Thu T3 gồm; ông K1 số tiền 300 triệu đồng; bà H3 số tiền 300 triệu đồng; ông T1 số tiền 300 triệu đồng; anh N số tiền 400 triệu đồng; bà Q1 số tiền 600 triệu đồng; ông M1 số tiền 250 triệu đồng; bà L số tiền 400 triệu đồng; ông T7 số tiền 500 triệu đồng và Ngô Thị H1 số tiền 500 triệu đồng (hiện H1Chie không nhớ tên, tuổi địa chỉ của bà L và ông T7), T3 ký và điểm chỉ dưới mục người nhận tiền.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay trên Giấy biên nhận tiền đề ngày 28/4/2018. Tại Kết luận giám định số 2150/KL-KTHS ngày 12/4/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố H kết luận: *Dấu in đường vân tại góc bên phải dưới cùng trên Giấy biên nhận tiền ngày 28/4/2018 giữa bên giao tiền Ngô Thị H1, bên nhận tiền Nguyễn Vũ Thu T3 (ký hiệu A2) gửi giám định so với dấu in đường vân ngón trỏ phải trên chỉ bản họ tên Nguyễn Vũ Thu T3 (sinh năm 1978; trú tại phường Đ, quận H, thành phố H) lập ngày 03/4/2023 tại trại T (ký hiệu M3) gửi làm mẫu so sánh là của cùng một người.*

Tại Kết luận giám định số 2343/KL-KTHS ngày 19/4/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố H kết luận: *Chữ viết "Tôi đã đọc và đồng ý", chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Vũ Thu T3 dưới chữ ký trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A2) với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Vũ Thu T3 trên các mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết và ký ra;*

- Không đủ cơ sở kết luận trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) dấu vân tay màu đỏ và chữ viết, chữ ký tại góc bên phải cuối trang với chi tiết in nội dung thành phần nào có trước, thành phần nào có sau.

- Tài liệu cần giám định không bị cắt ghép, chỉnh sửa.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Vũ Thu T3 khai: Khoảng năm 2017 Ngô Thị H1 nhờ T3 xin cấp sổ đỏ cho 02 hộ dân tại xã V, huyện Đ, TP H. H1 dẫn T3 đến thôn N, xã V để xem các thửa đất thì T3 hứa sẽ nhờ người xin cấp sổ đỏ cho 02 thửa đất, H1 đưa cho T3 số tiền 100.000.000 đồng để đặt cọc nhờ T3 làm sổ đỏ. Việc giao nhận tiền hai bên không viết giấy biên nhận. Khi thấy không làm được sổ đỏ thì T3 đã chuyển khoản trả lại cho H1 số tiền 100.000.000 đồng (T3 không nhớ số tài khoản). T3 thừa nhận chữ ký, chữ viết dòng họ tên trên giấy biên nhận tiền đề ngày 28/4/2018 là chữ ký, chữ viết của T3. Tuy nhiên T3 khai có lần T3 ký khống trên tờ giấy A4 mục đích để nhờ H1 vay tiền giúp T3. Bản thân T3 không nhận số tiền của H1 như nội dung giấy biên nhận tiền đề ngày 28/4/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Hồng Q2 yêu cầu bồi thường số tiền còn chiếm đoạt là 450.000.000 đồng; bà Hà Thị Q1 yêu cầu bồi thường số tiền 520.000.000 đồng; bà Trần Thị H3 yêu cầu bồi thường số tiền 300.000.000 đồng; anh Nguyễn Thế K1 yêu cầu bồi thường số tiền 300.000.000 đồng; anh Nguyễn

Văn T1 yêu cầu bồi thường số tiền 400.000.000 đồng; anh Trần Văn N yêu cầu bồi thường số tiền 400.000.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Đức M1 thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội. Bị cáo chỉ đề nghị xem xét khoan hồng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đối với số tiền 820.000.000 đồng bị cáo nhận của bà Q1 và ông Q2, bị cáo đã chuyển khoản cho bị cáo H1 250.000.000 đồng, trực tiếp đưa tiền mặt cho bị cáo H1 250.000.000 đồng, nhờ anh Trịnh Kế Đ2 đưa cho bị cáo H1 100.000.000 đồng.

Bị cáo Ngô Thị H1 thành khẩn nhận tội, nhưng cho rằng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại không đúng với cáo trạng truy tố, cụ thể số tiền bị cáo đã nhận của bà Q1 là 1 tỷ đồng tiền mặt, nhận của bị cáo M1 250.000.000 đồng tiền mặt, nhận của bị hại N 200.000.000 đồng; sau khi nhận số tiền của các bị hại, bị cáo đã 03 lần đưa cho Nguyễn Vũ Thu T3, bị cáo không chiếm đoạt, số tiền bị cáo chuyển cho T3 được thể hiện tại Giấy biên nhận tiền ngày 28/4/2018, T3 đã ký và điểm chỉ dưới mục người nhận tiền; bị cáo không chiếm đoạt tiền của các bị hại. Bị cáo không thừa nhận đã nhận 100.000.000 đồng từ anh Trịnh Kế Đ2.

Người bị hại trình bày: Các bị hại không có ý kiến gì về tội danh do Viện kiểm sát nhân dân thành phố H truy tố đối với các bị cáo. Về trách nhiệm hình sự đề nghị xét xử bị cáo H1 theo quy định của pháp luật, đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo M1. Về trách nhiệm dân sự, Bà Hà Thị Q1, Trần Thị H3, ông Nguyễn Hồng Q2, Bùi Xuân T2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thế K1 yêu cầu các bị cáo phải bồi thường số tiền các bị cáo còn chiếm đoạt.

Người liên quan đến vụ án trình bày:

Chị Nguyễn Vũ Thu T3 khai: Khoảng năm 2017, Ngô Thị H1 nhờ T3 xin cấp sổ đỏ cho 02 hộ dân tại xã V, huyện Đ, TP H. H1 dẫn T3 đến thôn N, xã V để xem các thửa đất thì T3 hứa sẽ nhờ người xin cấp sổ đỏ cho 02 thửa đất, H1 đưa cho T3 số tiền 100.000.000 đồng để đặt cọc nhờ T3 làm sổ đỏ. Việc giao nhận tiền hai bên không viết giấy biên nhận. Khi thấy không làm được sổ đỏ thì T3 đã chuyển khoản trả lại cho H1 số tiền 100.000.000 đồng (T3 không nhớ số tài khoản). T3 thừa nhận chữ ký, chữ viết dòng họ tên trên giấy biên nhận tiền đề ngày 28/4/2018 là chữ ký, chữ viết của T3. Tuy nhiên, T3 khai có lần T3 ký khống trên tờ giấy A4 mục đích để nhờ H1 vay tiền giúp T3. Bản thân T3 không nhận số tiền của H1 như nội dung giấy biên nhận tiền đề ngày 28/4/2018.

Ông Trần Văn V và chị Trần Thị M3 trình bày về số tiền của ông và chị đưa cho bà Q1 để bà Q1 chuyển cho các bị cáo làm sổ đỏ, ông V và chị M3 không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu gì.

Anh Trịnh Kế Đ2 trình bày bị cáo M1 có nhờ anh chuyển 100.000.000 đồng cho bị cáo H1, số tiền 100 triệu đồng trên do vợ bị cáo M1 đưa cho anh để anh chuyển cho bị cáo H1 tại Công ty của bị cáo H1 ở đường L, phường M, thành phố H.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 574/2023/ HS- ST ngày 06/12/2023 của Toà án nhân dân thành phố H đã quyết định:

1. Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố bị cáo Ngô Thị H1 và Nguyễn Đức M1 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Ngô Thị H1 (tên gọi khác là H2) 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/8/2022.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức M1 (tên gọi khác là Nguyễn Bá M1) 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo Ngô Thị H1, Nguyễn Đức M1.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Ngô Thị H1 (tên gọi khác là H2) bồi thường cho ông Nguyễn Hồng Q2 số tiền 450.000.000 đồng, bồi thường cho bà Hà Thị Q1 550.000.000 đồng, bồi thường cho bà Trần Thị H3 300.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Văn T1 400.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Thế K1 400.000.000 đồng, bồi thường cho anh Trần Văn N 400.000.000 đồng. Ghi nhận bị cáo H1 đã nộp 30.000.000 đồng (do ông Ngô Văn K2 nộp thay) để khắc phục hậu quả thể hiện tại Biên lai thu tiền số 0022792 ngày 15/11/2023 của Cục thi hành án dân sự thành phố H.

Buộc bị cáo Nguyễn Đức M1 (tên gọi khác là Nguyễn Bá M1) còn phải bồi thường cho bị hại bà Hà Thị Q1 số tiền 20.000.000 đồng. Xác nhận bị cáo đã nộp số tiền 270.000.000 đồng để khắc phục hậu quả theo Ủy nhiệm chi ngày 12/01/2023. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Nguyễn Đức M1 tự nguyện để lại số tiền 250.000.000 đồng nộp thừa nêu trên (270.000.000 đồng – 20.000.000 đồng bồi thường cho bị hại Q1) để bồi thường khắc phục hậu quả cho các bị hại.

Ngoài ra bản án còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong thời hạn kháng cáo.

Ngày 20/12/2023, bị cáo Nguyễn Đức M1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 18/12/2023, bị hại Trần Thị H3 kháng cáo toàn bộ bản án, do bản án có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với Hà Thị Q1, trách nhiệm khắc phục hậu quả của bị

cáo Ngô Thị H1 chưa rõ ràng, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại. Bị hại Bùi Xuân T2 kháng cáo toàn bộ bản án, do bản án có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với Hà Thị Q1, trách nhiệm khắc phục hậu quả của bị cáo Nguyễn Đức M1 chưa rõ ràng, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Ngày 15/12/2023, bị hại Nguyễn Hồng Q2 kháng cáo toàn bộ bản án, do bản án có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với Hà Thị Q1, trách nhiệm khắc phục hậu quả của bị cáo Nguyễn Đức M1 chưa rõ ràng, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại. Bị hại Nguyễn Thế K1 kháng cáo toàn bộ bản án, do bản án có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với Hà Thị Q1, trách nhiệm khắc phục hậu quả của bị cáo Ngô Thị H1 chưa rõ ràng, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Ngày 19/12/2023, bị hại Nguyễn Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án, do bản án có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với Hà Thị Q1, trách nhiệm khắc phục hậu quả của các bị cáo chưa rõ ràng, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị cáo Ngô Thị H1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Toà án cấp sơ thẩm đã quy kết.

Bị cáo Nguyễn Đức M1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 50.000.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự thành phố H để bồi thường thiệt hại cho các bị hại. Trong tổng số tiền 300.000.000 đồng (50.000.000 đồng + 250.000.000 đồng) sẽ bồi thường cụ thể như sau:

Bồi thường cho bà Trần Thị H3 số tiền 150.000.000 đồng

Bồi thường cho ông Nguyễn Hồng Q2 số tiền 75.000.000 đồng

Bồi thường cho ông Bùi Xuân T2 số tiền 75.000.000 đồng

Các bị hại giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để xem xét vai trò của bà Hà Thị Q1 trong vụ án và đề nghị tăng hình phạt tù đối với bị cáo Ngô Thị H1

Các bị hại bà Trần Thị H3 và ông Bùi Xuân T2 đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Đức M1.

Luật sư bào chữa cho bị cáo H1 trình bày quan điểm bào chữa: Về tội danh và điều luật áp dụng, luật sư không có tranh luận gì, chỉ đề nghị xem xét cho bị cáo một số tình tiết sau đây để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo: Số tiền bị cáo sau khi nhận của các bị hại và bị cáo M1, bị cáo đã chuyển cho Nguyễn Vũ Thu T3, bị cáo không chiếm đoạt; quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn nhận tội, đã tác động gia đình bồi thường một phần cho các bị hại; nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn, các con còn nhỏ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm nếu có thể xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H1.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đức M1 trình bày quan điểm bào chữa: Về tội danh và điều luật áp dụng, luật sư không có tranh luận, chỉ đề nghị xem xét cho bị cáo một số tình tiết sau đây để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, xử phạt bị cáo mức án thấp hơn mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa: Sau khi phạm tội, đến nay bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền bị cáo đã nhận của bị hại, bồi thường cả phần bị cáo không chiếm đoạt, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hoàn cảnh gia đình khó khăn, các con còn nhỏ, bản thân là lao động chính. Tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo tiếp tục tự nguyện nộp số tiền 50.000.000 đồng để bồi thường cho các bị hại, các bị hại bà Trần Thị H3 và ông Bùi Xuân T2 cũng đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Đức M1. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Đức M1.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ lời khai của các bị cáo, lời khai của bị hại, lời khai của những người liên quan, sao kê tài khoản, kết luận giám định chữ viết và các tài liệu chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ, có đủ cơ sở kết luận, Toà án nhân dân thành phố H xét xử các bị cáo Ngô Thị H1, Nguyễn Đức M1 về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a, khoản 4, Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Sau khi phân tích, đánh giá tính chất hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo.

Không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của các bị hại.

Do bị cáo Nguyễn Đức M1 đã khắc phục toàn bộ hậu quả cho các bị hại đồng thời tiếp tục nộp tiền khắc phục hậu quả cho các bị hại và đánh giá vai trò của bị cáo trong vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo M1, giảm hình phạt tù cho bị cáo từ 12 đến 18 tháng tù.

Kiến nghị các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm tiếp tục làm rõ trách nhiệm của đối tượng Nguyễn Vũ Thu T3 theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đức M1 và các bị hại làm trong hạn luật định là hợp lệ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, luật sư và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về hành vi phạm tội của các bị cáo:*

Căn cứ lời khai của các bị cáo, của các bị hại trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, sao kê tài khoản của các bị cáo, bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ, có đủ cơ sở kết luận:

Năm 2017, Nguyễn Đức M1 và Ngô Thị H1 không có nghề nghiệp ổn định, không có chức năng, không có khả năng làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng M1 và H1 đã đưa ra các thông tin gian dối, tự giới thiệu mình có quen biết nhiều người, có khả năng xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất của bà Hà Thị Q1, chị Trần Thị M3, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hồng Q2, ông Bùi Xuân T2, bà Trần Thị H3, anh Nguyễn Thế K1, Trần Văn N tại thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố H. Các bị hại tin tưởng, nhiều lần đưa hồ sơ và tổng số tiền 1.900.000.000 đồng cho bà Hà Thị Q1 để bà Q1 tổng hợp xong đưa lại cho M1 và H1, cụ thể: Ông Nguyễn Hồng Q2 đưa cho bà Q1 số tiền 450.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn T1 đưa cho bà Q1 số tiền 450.000.000 đồng, trong đó có 50.000.000 đồng là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số tiền còn lại 400.000.000 đồng chi phí làm sổ đỏ; bà Trần Thị H3 đưa số tiền 300.000.000 đồng; anh Nguyễn Thế K1 đưa số tiền 300.000.000 đồng; anh Trần Văn N đưa số tiền 400.000.000 đồng. Sau đó bà Q1 tự bỏ ra số tiền 670.000.000 đồng cùng với số tiền thu của các ông bà Q2, H3, T2, T1, K1 đưa cho Nguyễn Đức M1 số tiền 670.000.000 đồng; chuyển cho bị cáo H1 1.900.000.000 đồng. Ngoài ra, M1 còn nhận của ông Nguyễn Hồng Q2 số tiền 150.000.000 đồng. Tổng số tiền M1 nhận của bà Q1 và ông Q2 là 820.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền từ bà Q1 và ông Q2, M1 đã chuyển cho Ngô Thị H1 số tiền 500.000.000 đồng (250.000.000 đồng tiền M1 chuyển khoản cho bị cáo H1, 250.000.000 đồng M1 đưa tiền mặt cho H1 – tại phiên tòa, H1 thừa nhận khoản tiền mặt này phù hợp với lời khai của M1) và giữ lại số tiền 320.000.000 đồng. Tổng số tiền H1 nhận của M1 và bà Q1 là 2.400.000.000 đồng. Sau khi nhận hồ sơ và tiền của các bị hại, Nguyễn Đức M1 và Ngô Thị H1 không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị hại như đã cam kết mà chiếm đoạt số tiền đã nhận sử dụng tiêu xài cá nhân. Quá thời hạn cam kết xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bị hại phát hiện hành lừa đảo nên yêu cầu trả lại tiền thì Nguyễn Đức M1 đã trả cho bà Q1 số

tiền 153.000.000 đồng, trả cho ông Q2 số tiền 150.000.000 đồng và tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 270.000.000 đồng. Hiện H1 còn chiếm đoạt số tiền 2.400.000.000 đồng.

Với hành vi trên, Toà án nhân dân thành phố H quy kết các bị cáo Ngô Thị H1 và Nguyễn Đức M1 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan sai.

Với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, cần có mức hình phạt nghiêm khắc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài nhằm răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo M1 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo H1 nhận tội nhưng khai báo có mức độ; bị cáo Nguyễn Đức M1 đã bồi thường toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo M1; bị cáo H1 tác động gia đình nộp số tiền 30.000.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự thành phố H để khắc phục hậu quả.

Do đó Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Ngô Thị H1 (tên gọi khác là H2) 16 (mười sáu) năm tù. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức M1 (tên gọi khác là Nguyễn Bá M1) 07 (bảy) năm tù. Mức hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo là có căn cứ phù hợp với tính chất hậu quả do hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra.

[3] Xét kháng cáo của các bị hại và của bị cáo Nguyễn Đức M1.

3.1 Các bị hại kháng cáo cho rằng Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chưa xem xét đến vai trò đồng phạm của bà Hà Thị Q1. Hội đồng xét xử thấy rằng: trong vụ án này các bị hại đều thống nhất giao tiền cho bà Q1 để nhờ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản thân bà Q1 cũng là bị hại trong vụ án. Các cơ quan tiến hành tố tụng đã xác định bà Hà Thị Q1 là bị hại trong vụ án. Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo H1 cho rằng đã đưa tiền cho đối tượng Nguyễn Vũ Thu T3, cơ quan điều tra đang tiến hành xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử cần tiếp tục kiến nghị các cơ quan tiến hành tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm tiếp tục điều tra xác minh và xử lý theo quy định của pháp luật.

Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của các bị hại.

3.2 Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Đức M1, tại phiên toà phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, bị cáo đã khắc phục toàn bộ số tiền do bị cáo phạm tội mà có và tiếp tục nộp số tiền 50.000.000 đồng để bồi thường thiệt hại cho các bị hại, các bị hại là bà Trần Thị H3 và ông Bùi Xuân T2 để nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Đức M1, bản thân bị cáo hiện sức khoẻ không được tốt đang phải điều trị tại cơ sở y tế. Để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật đối với người thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội và tích cực bồi thường thiệt hại cho các bị hại. Do vậy cần xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Đức M1.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cáo tại Hà Nội tham gia phiên toà về việc giải quyết vụ án là có căn cứ cần chấp nhận. Tuy nhiên cũng cần xem xét khi quyết định về mức hình phạt cho phù hợp đối với bị cáo M1.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Toà án cấp sơ thẩm đã buộc các bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt là có căn cứ.

Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo Nguyễn Đức M1 đã tự nguyện nộp số tiền 50.000.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự thành phố H để bồi thường thiệt hại cho bị hại, đồng thời tự nguyện bồi thường thiệt hại cho các bị hại. Trong tổng số tiền 300.000.000 đồng (50.000.000 đồng + 250.000.000 đồng) sẽ bồi thường cụ thể như sau:

Bồi thường cho bà Trần Thị H3 số tiền 150.000.000 đồng

Bồi thường cho ông Nguyễn Hồng Q2 số tiền 75.000.000 đồng

Bồi thường cho ông Bùi Xuân T2 số tiền 75.000.000 đồng

Các bị hại bà Trần Thị H3, ông Nguyễn Hồng Q2 và Bùi Xuân T2 cũng nhất trí đối với việc bị cáo tự nguyện bồi thường số tiền trên nên cần được xem xét ghi nhận.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đức M1 được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Từ những phân tích nêu trên cần áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Đức M1, sửa phần hình phạt của Bản án sơ thẩm số: 574/2023/HS-ST ngày 06/12/2023 của Toà án nhân dân thành phố H đối với bị cáo Nguyễn Đức M1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị

kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Đối với đối tượng Nguyễn Vũ Thu T3 cần kiến nghị các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm tiếp tục làm rõ trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Trần Thị H3, ông Nguyễn Hồng Q2, ông Nguyễn Thế K1, ông Nguyễn Văn T1 và ông Bùi Xuân T2 về việc yêu cầu huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 574/2023/HS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đức M1 về việc xin giảm nhẹ hình phạt, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Đức M1 như sau:

1. Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố bị cáo Ngô Thị H1 và Nguyễn Đức M1 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Ngô Thị H1 (tên gọi khác là H2) 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/8/2022.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38, điều 54 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức M1 (tên gọi khác là Nguyễn Bá M1) 05 (năm) năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Ngô Thị H1 (tên gọi khác là H2) bồi thường cho ông Nguyễn Hồng Q2 số tiền 450.000.000 đồng, bồi thường cho bà Hà Thị Q1 550.000.000 đồng, bồi thường cho bà Trần Thị H3 300.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Văn T1 400.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Thế K1 300.000.000 đồng, bồi thường cho anh Trần Văn N 400.000.000 đồng. Ghi nhận

bị cáo H1 đã nộp 30.000.000 đồng (do ông Ngô Văn K2 nộp thay) để khắc phục hậu quả thể hiện tại Biên lai thu tiền số 0022792 ngày 15/11/2023 của Cục thi hành án dân sự thành phố H.

Buộc bị cáo Nguyễn Đức M1 (tên gọi khác là Nguyễn Bá M1) còn phải bồi thường cho bị hại bà Hà Thị Q1 số tiền 20.000.000 đồng. Xác nhận bị cáo đã nộp số tiền 270.000.000 đồng để khắc phục hậu quả theo Ủy nhiệm chi ngày 12/01/2023 và 50.000.000 đồng theo Biên lai số 0065298 ngày 27/5/2024 tại Cục thi hành án dân sự thành phố H. Bị cáo đã bồi thường khắc phục xong cho bị hại Hà Thị Q1.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Nguyễn Đức M1 sử dụng số tiền 300.000.000 đồng đã nộp nêu trên để bồi thường cho các bị hại: bà Trần Thị H3 số tiền 150.000.000 đồng; ông Nguyễn Hồng Q2 số tiền 75.000.000 đồng; ông Bùi Xuân T2 số tiền 75.000.000 đồng.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Đức M1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Trọng Đoàn

Nơi nhận
- VKSND cấp cao tại H;
- TAND tp H;
- VKSND tp H;
- Trại tạm giam số 02- Công an TP H;
- Cục THADS tp H;
- Bị cáo Ngô Thị H1 (qua Trại);
- Bị cáo Nguyễn Đức M1 (theo đ/c);
- Các bị hại (theo đ/c);
- Lưu HS,VP.